

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên
áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư số



152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 05 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 05 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 05 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 145/TTr-STC ngày 08 tháng 5 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Điều 2. Các loại tài nguyên khác nếu có phát sinh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh nhưng không có trong Bảng giá tính thuế tài nguyên kèm theo Quyết định này thì áp dụng theo Khung giá tối thiểu quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 05 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 02 tháng 6 năm 2025, thay thế Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND

ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp văn bản quy định được dẫn chiếu áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy định mới thì áp dụng theo các văn bản mới.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương; Thủ trưởng ngành thuế; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở quản lý chuyên ngành, lĩnh vực tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

3. Tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh nộp thuế tài nguyên và thực hiện kê khai giá theo đúng quy định.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân, các cơ quan, đơn vị có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTr và QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- TT, TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo-Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP.UBND tỉnh. (Mạnh)

8

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 38 /2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình (nguyên khai)	m ³	66.000
	II2					Đá, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác (nguyên khai)	m ³	168.000
		II202				Đá xây dựng		
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (nguyên khai)	m ³	100.000
					II202030101	đá mi	m ³	100.000
				II2020302		Đá hộc và đá base		
					II202030201	Đá hộc	m ³	110.000
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	171.000
					II202030301	đá 0x4	m ³	171.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				II2020304		Đá dăm các loại		
					II202030401	Đá (1 x 2)	m ³	240.000
					II202030402	Đá (2 x 4)	m ³	240.000
					II202030403	Đá (4 x 6)	m ³	240.000
				II2020306		Đá chẻ các loại	m ³	370.000
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II302				Đá sản xuất xi măng		
			II30201			Đá vôi nguyên khai	m ³	150.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	90.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng	m ³	150.000
				II3020304		Quặng Laterit (để sản xuất xi măng)	Tấn	150.000
	II5					Cát		
		II501				Cát san lấp (Cát san lấp, cát đen nguyên khai)	m ³	76.000
		II502				Cát xây dựng (nguyên khai)		
			II50202			Cát vàng, cát trắng trong xây dựng	m ³	245.000
	II7					Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói) (nguyên khai)	m ³	170.000
	II10					Dolomite, quartzite		
		II1001				Dolomite		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	150.000
	II19					Than bùn (nguyên khai)	Tấn	280.000
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III2					Gỗ nhóm II		
		III214				Các loại khác		
			III21401			D < 25cm	m ³	3.400.000
			III21402			25cm ≤ D < 50cm	m ³	6.300.000
			III21403			D ≥ 50cm	m ³	10.500.000
	III3					Gỗ nhóm III		
		III319				Các loại khác		
			III31901			D < 25cm	m ³	2.400.000
			III31902			25cm ≤ D < 35cm	m ³	4.000.000
			III31903			35cm ≤ D < 50cm	m ³	6.600.000
			III31904			D ≥ 50cm	m ³	8.000.000
	III4					Gỗ nhóm IV		
		III415				Các loại khác		
			III41501			D < 25cm	m ³	1.800.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III41502			$25\text{cm} \leq D < 35\text{cm}$	m^3	3.200.000
			III41503			$35\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m^3	4.200.000
			III41504			$D \geq 50\text{cm}$	m^3	6.000.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501				Gỗ nhóm V		
			III50113			Các loại khác		
				III5011301		$D < 25\text{cm}$	m^3	1.800.000
				III5011302		$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m^3	3.000.000
				III5011303		$D \geq 50\text{cm}$	m^3	5.500.000
		III502				Gỗ nhóm VI		
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		$D < 25\text{cm}$	m^3	1.300.000
				III5021202		$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m^3	2.600.000
				III5021203		$D \geq 50\text{cm}$	m^3	5.000.000
		III503				Gỗ nhóm VII		
			III50307			Các loại khác		
				III5030701		$D < 25\text{cm}$	m^3	1.300.000
				III5030702		$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m^3	2.800.000
				III5030703		$D \geq 50\text{cm}$	m^3	4.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III504				Gỗ nhóm VIII		
			III50404			Các loại khác		
				III5040401		D < 25cm	m ³	1.000.000
				III5040402		D ≥ 25cm	m ³	2.700.000
	III6					Gỗ cành, ngọn, gốc, rễ		
		III601				Gỗ cành, ngọn	m ³	Bằng 10% giá bán gỗ tương ứng
		III602				Gốc, rễ	m ³	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
	III7					Củi	Ste=0,7 m ³	490.000
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, đóng chai, đóng hộp		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	325.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	700.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, đóng chai, đóng hộp	m ³	1.650.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch,...	m ³	26.000
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác đóng chai, đóng hộp	m ³	200.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	750.000



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt (nước hồ Dầu Tiếng, sông, kênh, rạch) *	m ³	5.000
		V202				Nước dưới đất (giếng khoan khai thác dưới lòng đất)	m ³	8.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát và nước đá		
			V30101			Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát	m ³	70.000
			V30102			Nước thiên nhiên dùng trong sản nước đá	m ³	40.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	45.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng cho mục đích làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, ...	m ³	5.000